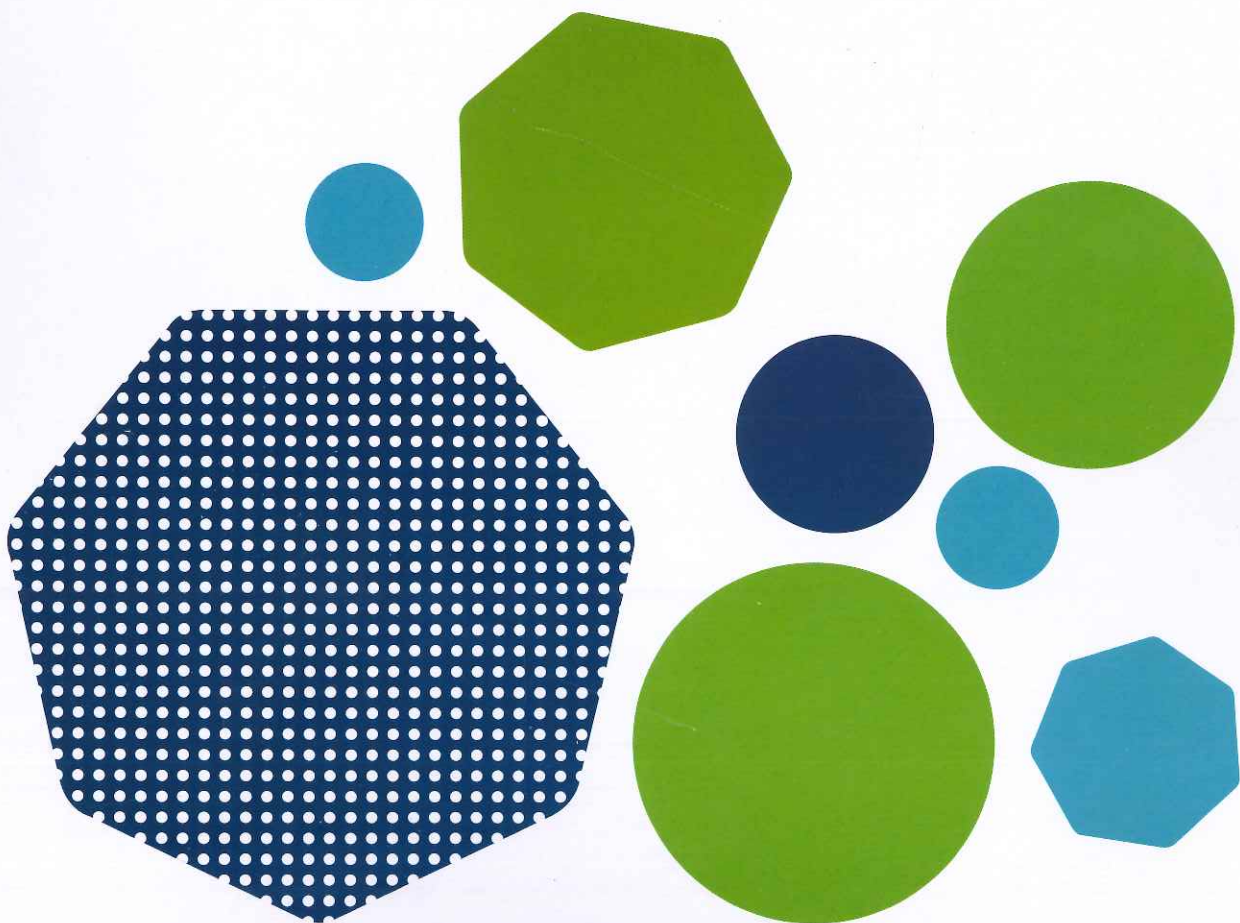


**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ
VÀ TIN HỌC VIỆT NAM**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/06/2022



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ
VÀ TIN HỌC VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/06/2022**

Tháng 08 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hữu Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07/07/2022
Ông Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28/06/2022
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2022
Bà Đỗ Thị Thúy Hương	Thành viên	
Ông Vũ Hải Vĩnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Đông	Thành viên	
Ông Phạm Nguyên Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2022

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Vũ Hải Vĩnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/06/2022
Ông Vũ Hải Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành	Miễn nhiệm ngày 27/06/2022
Ông Nguyễn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Nguyên Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trung Dũng	Kế toán Trưởng	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Điều hành Tổng Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 30/06/2022 có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

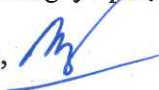
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành, 



Vũ Hải Vinh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2022

Số: 435 /2022/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Việt Nam
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Kính gửi: Các Cổ đông, Ban Điều hành
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 04 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 46 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tổng Công ty chỉ nhận được báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty TNHH DM Vina, các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết khác được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 do Tổng Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của các Công ty này. Bên cạnh đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1 được trình bày theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu do không thu thập được báo cáo tài chính của Công ty này.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp)

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức (Công ty con) đã được kiểm toán với “ý kiến kiểm toán ngoại trừ” trừ về Báo cáo này do chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận cho các khoản công nợ với giá trị chưa được đối chiếu là 8.133.416.150 đồng, chưa xem xét thực hiện trích lập dự phòng giảm giá một số mặt hàng tồn kho chậm luân chuyển với tổng giá trị tồn là 21.485.326.870 đồng, chưa thực hiện khấu hao cho một số tài sản cố định với tổng số tiền là 7.012.437.920 đồng và chi phí phân bổ công cụ dụng cụ thiếu trong năm 2021 là 21.670.191 đồng được chuyển về từ Công ty TNHH Công nghệ LED Ánh sáng mới trong năm 2015. Trong báo cáo hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 của Tổng Công ty, chúng tôi chưa được soát xét các vấn đề liên quan đến ý kiến kiểm toán ngoại trừ tại các Công ty con này. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Viettronics Công Nghiệp (Công ty con) đã được kiểm toán với “ý kiến kiểm toán ngoại trừ” do Công ty chưa đánh giá giá trị cần trích lập dự phòng các khoản phải thu quá hạn thanh toán, phải thu khó đòi. Trong báo cáo hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 của Tổng Công ty, chúng tôi chưa được soát xét các vấn đề liên quan đến ý kiến kiểm toán ngoại trừ tại các Công ty con này. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30/06/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		558.427.033.597	568.014.694.862
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	104.742.239.426	111.069.719.443
Tiền	111		29.229.239.426	25.355.719.443
Các khoản tương đương tiền	112		75.513.000.000	85.714.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		121.534.896.250	108.202.399.874
Chứng khoán kinh doanh	121	5.1.a	287.396.250	287.396.250
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.1.b	121.247.500.000	107.915.003.624
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		213.462.425.505	222.110.774.469
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	168.122.075.876	180.796.932.097
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	15	41.627.365.070	44.336.699.174
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.900.000.000	900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	35.395.060.326	30.994.896.584
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(34.731.790.218)	(35.067.467.837)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		149.714.451	149.714.451
Hàng tồn kho	140	9	108.861.841.228	115.472.615.970
Hàng tồn kho	141		112.564.892.993	119.253.082.843
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.703.051.765)	(3.780.466.873)
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.825.631.188	11.159.185.106
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.608.362.690	4.946.949.961
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.580.614.283	4.854.388.788
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	636.654.215	1.357.846.357
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		257.690.759.363	262.138.581.075
Các khoản phải thu dài hạn	210		18.386.412.740	18.451.412.740
Trả trước cho người bán dài hạn	212		18.215.447.540	18.215.447.540
Phải thu dài hạn khác	216	7	170.965.200	235.965.200
Tài sản cố định	220		130.855.730.809	134.954.862.574
Tài sản cố định hữu hình	221	10	94.725.357.498	98.507.693.172
- Nguyên giá	222		235.519.648.809	235.451.118.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(140.794.291.311)	(136.943.425.637)
Tài sản cố định vô hình	227	12	36.130.373.311	36.447.169.402
- Nguyên giá	228		45.910.667.206	46.165.427.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.780.293.895)	(9.718.258.331)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Bất động sản đầu tư	230	13	7.739.135.151	7.978.766.127
- Nguyên giá	231		37.747.597.125	37.747.597.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30.008.461.974)	(29.768.830.998)
Tài sản dở dang dài hạn	240	14	18.462.266.397	18.462.266.397
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.462.266.397	18.462.266.397
Đầu tư tài chính dài hạn	250		71.742.397.592	72.191.060.759
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5,2	65.542.397.592	68.991.060.759
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.1 b	8.000.000.000	5.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		10.504.816.674	10.100.212.479
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.834.054.817	5.485.228.591
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.670.761.857	4.614.983.888
TỔNG TÀI SẢN	270		816.117.792.960	830.153.275.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		232.046.288.146	237.693.773.440
Nợ ngắn hạn	310		160.169.669.401	168.814.194.225
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	58.107.239.836	56.892.827.080
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.005.083.942	43.815.660.191
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.585.260.323	4.008.546.030
Phải trả người lao động	314		8.674.354.833	12.927.354.759
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.810.827.127	4.780.004.148
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		2.590.909.091	2.590.909.091
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		446.275.000	455.722.500
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	11.581.507.428	8.481.802.494
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	5.268.030.426	14.093.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		17.521.348.000	17.521.348.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.578.833.395	3.247.019.932
Nợ dài hạn	330		71.876.618.745	68.879.579.215
Chi phí phải trả dài hạn	333	17	6.565.145.086	6.286.255.246
Phải trả dài hạn khác	337	18	36.027.253.392	35.938.860.321
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		29.284.220.267	26.654.463.648
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		584.071.504.814	592.459.502.497
Vốn chủ sở hữu	410	20	583.711.504.814	592.099.502.497
Vốn góp của chủ sở hữu	411		438.000.000.000	438.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438.000.000.000	438.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(13.064.952.951)	(13.064.952.951)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(19.974.146.692)	(19.974.146.692)
Quỹ đầu tư phát triển	418		54.302.128.521	54.302.128.521
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26.619.705	26.619.705
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12.885.616.831)	(5.420.325.245)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(6.334.056.880)	7.822.500.067
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.551.559.950)	(13.242.825.313)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		137.307.473.061	138.230.179.160
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		360.000.000	360.000.000
Nguồn kinh phí	431		360.000.000	360.000.000
TỔNG NGUỒN VỐN	440		816.117.792.960	830.153.275.937

Người lập biểu



Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Dũng

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Vũ Hải Vĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	247.898.114.058	306.471.693.352
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	666.279.918	3.104.432.620
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		247.231.834.140	303.367.260.732
Giá vốn hàng bán	11	23	183.039.780.719	234.137.174.475
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.192.053.421	69.230.086.257
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.626.197.097	4.443.400.411
Chi phí tài chính	22	25	234.187.472	411.734.122
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		234.187.472	141.005.297
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(3.448.663.167)	-
Chi phí bán hàng	25	26	27.895.793.071	35.445.909.850
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	35.154.494.156	33.912.547.307
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.085.112.652	3.903.295.389
Thu nhập khác	31	28	1.025.898.569	877.655.691
Chi phí khác	32	29	413.401.720	471.831.881
Lợi nhuận khác	40		612.496.849	405.823.810
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.697.609.501	4.309.119.199
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.292.495.564	2.860.047.555
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	2.573.978.650	(1.001.388.181)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.168.864.713)	2.450.459.825
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(6.551.559.950)	(1.984.910.773)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.382.695.237	4.435.370.598
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(150)	(45)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	(150)	(45)

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Tuấn



Nguyễn Trung Dũng



Vũ Hải Vĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	2.697.609.501	4.309.119.199
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.152.532.214	3.655.827.721
Các khoản dự phòng	03	(413.092.727)	(1.116.997.700)
Lỗ/(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(986.111)	294.930
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(5.638.449.734)	(3.363.555.555)
Chi phí lãi vay	06	234.187.472	141.005.297
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.031.800.615	3.625.693.892
Giảm các khoản phải thu	09	12.035.642.477	28.640.169.868
Giảm hàng tồn kho	10	6.688.189.850	32.750.199.777
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	62.080.269	(25.835.439.974)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	989.761.045	(959.450.882)
Tiền lãi vay đã trả	14	(234.187.472)	(232.800.092)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(692.011.637)	(3.830.771.899)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	331.813.463	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(4.874.070.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.213.088.610	29.283.530.459
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(4.979.472.704)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	579.761.311	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(69.500.000.000)	(29.009.481.337)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	53.175.208.791	5.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(9.500.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.638.449.734	5.587.457.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.106.580.164)	(32.901.496.556)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	4.093.367.530	13.573.428.860
Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.918.337.104)	(19.909.853.560)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.610.005.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.434.974.574)	(6.336.424.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.328.466.128)	(9.954.390.797)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	111.069.719.443	121.145.412.763
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	986.111	(294.930)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	104.742.239.426	111.190.727.036

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Dũng

Tổng Giám đốc



Vũ Hải Vĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/09/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 05 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp lại số: 0100103351) ngày 04/12/2017 và thay đổi lần thứ 06 ngày 21/07/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty tại Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ là 438.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tám tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2022 là 77 người (tại ngày 01/01/2022 là 77 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết
I	Đơn vị trực thuộc			
	Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics	Số 118 Cát Bi, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Đào tạo	100%
II	Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính			
1	Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	15C Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện, điện tử	97,01%
2	Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán sản phẩm điện, điện tử	51,00%
3	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	248A Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện tử	55,54%
4	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	52-54 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm điện tử	51,00%
5	Công ty Cổ phần công trình Viettronics	Tầng 5, toà nhà Sudico, đường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Giám sát, thi công xây dựng công trình điện	65,00%
6	Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	Tầng 11, toà nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Sản xuất sản phẩm điện tử	91,86%
III	Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu			
1	Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông	Số 18 Nguyễn Chí Thanh, quận Ba Đình, Hà Nội	Sản xuất, mua bán chương trình đào tạo, phần mềm máy tính	35,70%
2	Công ty Cổ phần Viettronimex	74 – 76 Nguyễn Huệ, quận 1, Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	42,16%
3	Công ty CP Cơ Khí Điện tử Phú Thọ Hoà	1026B Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử	33,77%
4	Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	26 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	28,52%
5	Công ty LD Điện tử Y tế Kỹ thuật cao Amec	48BT3 – Khu biệt thự bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, TP Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	49%
6	Công ty TNHH DM Vina	Lô CN07 Khu công nghiệp Bình Xuyên II, Bá Hiến, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	Sản xuất	41,74%
IV	Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp giá gốc			
1	Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	30 Đỗ Xuân Hợp, Phường Phước Long A, TP HCM	Sản xuất sản phẩm điện tử	34,92%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC), Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo giấy đăng ký kinh doanh và tỷ lệ vốn thực góp thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT (TIẾP)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên danh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần vốn góp của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư và công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 08

Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 147/2016/TT-BTC và Thông tư 45/2013/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ chịu thuế suất 10% và thuế suất 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.539.791.350	1.042.415.939
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.689.448.076	24.313.303.504
Các khoản tương đương tiền (*)	75.513.000.000	85.714.000.000
	104.742.239.426	111.069.719.443

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

- a) Chứng khoán kinh doanh
- Cổ phiếu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	287.396.250	-	287.396.250	-
	287.396.250	-	287.396.250	-

- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng
- Dài hạn**
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
	129.247.500.000	129.247.500.000	112.915.003.624	112.915.003.624
	121.247.500.000	121.247.500.000	107.915.003.624	107.915.003.624
	121.247.500.000	121.247.500.000	107.915.003.624	107.915.003.624
	8.000.000.000	8.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	8.000.000.000	8.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN (TIẾP)

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

5.2.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Trình bày theo phương pháp chủ sở hữu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc VND	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư theo phương pháp chủ sở hữu VND	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc VND	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư theo phương pháp chủ sở hữu VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	80.657.568.728	63.742.397.592	80.657.568.728	67.191.060.759
+ Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền Thông	21.684.417.517	21.986.940.847	21.684.417.517	21.986.940.847
+ Công ty Cổ phần Viettronimex	13.987.729.333	16.887.622.002	13.987.729.333	17.974.512.002
+ Công ty Đầu tư Y tế Kỹ thuật cao Amec	1.276.595.137	-	1.276.595.137	-
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	2.278.518.130	1.934.152.041	2.278.518.130	1.934.152.041
+ Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	895.348.195	942.793.786	895.348.195	1.028.343.786
+ Công ty TNHH DM Vina	38.846.960.416	21.990.888.916	38.846.960.416	24.267.112.083
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Minh	510.000.000	-	510.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Belco Hà Nội	1.178.000.000	-	1.178.000.000	-
	80.657.568.728	63.742.397.592	80.657.568.728	67.191.060.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN (TIẾP)

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

5.2.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (TIẾP)

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1

Tổng Công ty chỉ nhận được báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty TNHH DM Vina, các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết khác được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 do Tổng Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của các Công ty này. Bên cạnh đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1 được trình bày theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu do không thu thập được báo cáo tài chính của Công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	168.122.075.876	(18.671.275.853)	180.796.932.097	(15.045.156.170)
- Công ty Lưới điện cao thế thành phố Hà Nội	-	-	7.650.630.900	-
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu Khang Phúc	23.376.666.534	-	23.926.666.534	-
- Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa	1.802.921.445	-	7.659.703.247	-
- Tổng công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	1.550.280.380	-	6.972.961.710	-
- Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	2.800.000.000	(2.800.000.000)	2.800.000.000	(2.800.000.000)
- Công ty Cổ phần Điện và Điện tử TCL	1.851.575.220	-	5.095.443.009	-
- Công ty Điện tử Công nghiệp CDC	455.085.690	(455.085.690)	455.085.690	(455.085.690)
- Công ty CP Công Nghệ và Truyền thông Quốc tế Incotec	6.865.849.178	-	6.880.849.178	-
- Công ty TNHH Đầu tư Sunway Việt Nam	2.419.372.842	-	2.419.372.842	-
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	979.000	-	2.721.175.375	-
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	724.404.660	-	2.936.240.707	-
- Công ty Cổ phần AKA Việt Nam	25.203.643.705	-	23.013.690.713	-
- Các đối tượng khác	101.071.297.222	(15.416.190.163)	88.265.112.192	(11.790.070.480)
Dài hạn	-	-	-	-
	168.122.075.876	(18.671.275.853)	180.796.932.097	(15.045.156.170)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.220.601.594	(941.238.671)	4.220.601.594	(941.238.671)
- Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	3.947.469.943	(668.107.020)	3.947.469.943	(668.107.020)

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
- Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	35.395.060.326	(10.706.163.365)	30.994.896.584	(8.833.303.401)
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	12.233.294.480	-	7.316.958.773	(30.000.000)
- Ký cược, ký quỹ	1.466.660.443	-	1.540.827.030	-
- Lãi dự thu	1.461.947.689	-	2.077.134.899	-
- Phải thu BHXH, BHYT, KPCĐ	58.223.572	-	47.447.595	-
- Phải thu về cổ phần hóa ngân hàng	120.481.000	-	124.900.000	-
- Các khoản phải thu khác ngắn hạn	20.054.453.142	(10.706.163.365)	19.887.628.287	(8.803.303.401)
<i>Công ty TNHH dịch vụ - thương mại Ngân Thịnh</i>	<i>2.107.997.573</i>	<i>(2.107.997.573)</i>	<i>2.107.997.573</i>	<i>(2.107.997.573)</i>
<i>Doanh nghiệp, tư nhân TM Ngân Long</i>	<i>2.570.029.600</i>	<i>(2.570.029.600)</i>	<i>2.570.029.600</i>	<i>(2.570.029.600)</i>
<i>Công ty TNHH Kiến Quang</i>	<i>2.200.000.000</i>	<i>(2.200.000.000)</i>	<i>2.200.000.000</i>	<i>(2.200.000.000)</i>
<i>Thu từ cán bộ công nhân viên đất Long An</i>	<i>2.694.230.000</i>	-	<i>2.694.230.000</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>10.482.195.969</i>	<i>(3.828.136.192)</i>	<i>10.315.371.114</i>	<i>(1.925.276.228)</i>
Dài hạn	170.965.200	-	235.965.200	-
- Ký cược, ký quỹ	59.220.000	-	139.720.000	-
- Phải thu khác	111.745.200	-	96.245.200	-
	35.566.025.526	(10.706.163.365)	31.230.861.784	(8.833.303.401)
Phải thu của khác là các bên liên quan	91.250.000	-	91.250.000	-
- Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	91.250.000	-	91.250.000	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM
Số 15 Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. NỢ XẤU

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	21.067.743.003	(18.671.275.853)	2.396.467.150	20.772.443.003	(19.024.624.998)	1.747.818.005
- Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	3.784.418.106	(3.784.418.106)	-	3.789.118.106	(3.789.118.106)	-
+ Công ty TNHH Kiến Quang	2.671.677.540	(2.671.677.540)	-	2.671.677.540	(2.671.677.540)	-
+ Công ty Cổ phần Điện tử Thủ đức 1	668.107.020	(668.107.020)	-	668.107.020	(668.107.020)	-
+ Doanh nghiệp tư nhân thương mại Ngân Long	97.369.095	(97.369.095)	-	97.369.095	(97.369.095)	-
+ Công ty Cổ phần TMDV Bình Minh	273.131.651	(273.131.651)	-	273.131.651	(273.131.651)	-
+ Ông/Bà Huỳnh Anh Hiệp	74.132.800	(74.132.800)	-	78.832.800	(78.832.800)	-
- Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	5.096.138.374	(4.597.315.123)	498.823.251	5.096.138.374	(4.597.315.123)	498.823.251
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	3.319.190.948	(3.319.190.948)	-	3.319.190.948	(3.319.190.948)	-
+ Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Bạc Việt	747.000.000	(747.000.000)	-	747.000.000	(747.000.000)	-
+ Các đối tượng khác	1.029.947.426	(531.124.175)	498.823.251	1.029.947.426	(531.124.175)	498.823.251
- Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	356.591.753	(356.591.753)	-	56.591.753	(56.591.753)	-
+ Các đối tượng khác	356.591.753	(356.591.753)	-	56.591.753	(56.591.753)	-
- Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	587.070.283	(587.070.283)	-	587.070.283	(587.070.283)	-
+ Công ty Liên doanh Golf Hà Nội	484.966.883	(484.966.883)	-	484.966.883	(484.966.883)	-
+ Công ty Phát triển công nghệ & Thương mại Đồng Đa	102.103.400	(102.103.400)	-	102.103.400	(102.103.400)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. NỢ XẤU (TIẾP)

	30/06/2022		01/01/2022			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi VND
- Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	1.103.481.107	(1.103.481.107)	-	1.103.481.107	(1.103.481.107)	-
+ Công ty Điện tử Công nghiệp CDC	455.085.690	(455.085.690)	-	455.085.690	(455.085.690)	-
+ Công ty Cổ phần Vietronic Đồng Đa	484.501.900	(484.501.900)	-	484.501.900	(484.501.900)	-
+ Công ty TNHH Tin học Nguyễn Hưng	28.276.080	(28.276.080)	-	28.276.080	(28.276.080)	-
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 4 - Xí nghiệp Xây Dựng số 8	82.566.920	(82.566.920)	-	82.566.920	(82.566.920)	-
+ Cửa hàng giới thiệu tiêu thụ và BH sản phẩm - Công ty Điện tử Đồng Đa	53.050.517	(53.050.517)	-	53.050.517	(53.050.517)	-
- Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	3.524.468.069	(1.626.824.170)	1.897.643.899	3.524.468.069	(2.275.473.315)	1.248.994.754
+ Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Cường Nga	554.901.414	(231.321.547)	323.579.867	554.901.414	(231.321.547)	323.579.867
+ Các đối tượng khác	2.969.566.655	(1.395.502.623)	1.574.064.032	2.969.566.655	(2.044.151.768)	925.414.887
- Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện tử và Tin học Việt nam	6.615.575.311	(6.615.575.311)	-	6.615.575.311	(6.615.575.311)	-
+ Công ty Điện tử Công nghiệp	1.161.897.311	(1.161.897.311)	-	1.161.897.311	(1.161.897.311)	-
+ Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	2.800.000.000	(2.800.000.000)	-	2.800.000.000	(2.800.000.000)	-
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Phát triển Đô thị	2.653.678.000	(2.653.678.000)	-	2.653.678.000	(2.653.678.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. NỢ XẤU (TIẾP)

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND
<i>Trả trước cho người bán</i>	5.354.351.000	(5.354.351.000)	-	5.354.351.000
- Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện tử và Tin học Việt nam	4.854.351.000	(4.854.351.000)	-	4.854.351.000
+ Công ty TNHH TMDV Ngân Thịnh	4.854.351.000	(4.854.351.000)	-	4.854.351.000
- Công ty Cổ phần Viettronics Công	500.000.000	(500.000.000)	-	500.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại và Quảng cáo Nhị Hà	500.000.000	(500.000.000)	-	500.000.000
<i>Các khoản phải thu khác</i>	11.320.440.520	(10.706.163.365)	614.277.155	11.320.440.520
- Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	6.719.188.518	(6.719.188.518)	-	6.719.188.518
+ Doanh nghiệp tư nhân TM Ngân Long	2.570.029.600	(2.570.029.600)	-	2.570.029.600
+ Công ty TNHH Kiến Quang	2.200.000.000	(2.200.000.000)	-	2.200.000.000
+ Công Ty Cổ phần Tập đoàn Tecco	1.949.158.918	(1.949.158.918)	-	1.949.158.918
- Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	1.580.107.721	(1.204.811.380)	375.296.341	1.580.107.721
+ Công ty Cổ phần Viettronics Đống Đa	1.508.127.600	(1.132.831.259)	375.296.341	1.508.127.600
+ Các đối tượng khác	71.980.121	(71.980.121)	-	71.980.121
- Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	561.733.057	(322.752.243)	238.980.814	561.733.057
+ Các khoản phải thu khác	561.733.057	(322.752.243)	238.980.814	561.733.057
- Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện tử và Tin học Việt nam	2.459.411.224	(2.459.411.224)	-	2.459.411.224
+ Công ty TNHH TMDV Ngân Thịnh	2.107.997.573	(2.107.997.573)	-	2.107.997.573
+ Công ty CP Điện tử Hải Phòng	120.067.263	(120.067.263)	-	120.067.263
+ Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	231.346.388	(231.346.388)	-	231.346.388
	37.742.534.523	(34.731.790.218)	3.010.744.305	37.447.234.523
				(35.067.467.837)
				2.379.766.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	295.093.562	-	210.410.846	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.291.948.980	(558.677.141)	21.550.964.313	(579.509.141)
Công cụ, dụng cụ	305.886.315	(105.613.394)	329.852.297	(105.613.394)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.381.782.376	(163.247.095)	31.865.088.914	(163.247.095)
Thành phẩm	35.363.580.169	(1.569.912.678)	34.920.551.093	(1.582.275.065)
Hàng hóa	29.300.804.895	(1.305.601.457)	29.852.979.684	(1.349.822.178)
Hàng gửi bán	625.796.696	-	523.235.696	-
	112.564.892.993	(3.703.051.765)	119.253.082.843	(3.780.466.873)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2022	163.957.442.690	50.842.400.827	19.763.639.175	887.636.117	235.451.118.809
- Mua trong kỳ	-	-	-	68.530.000	68.530.000
30/06/2022	163.957.442.690	50.842.400.827	19.763.639.175	956.166.117	235.519.648.809
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2022	(86.498.650.410)	(32.494.903.570)	(17.194.344.236)	(755.527.421)	(136.943.425.637)
- Khấu hao trong kỳ	(1.975.156.744)	(1.454.388.867)	(388.689.645)	(32.630.417)	(3.850.865.673)
30/06/2022	(88.473.807.154)	(33.949.292.437)	(17.583.033.881)	(788.157.838)	(140.794.291.311)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2022	77.458.792.280	18.347.497.257	2.569.294.939	132.108.696	98.507.693.172
30/06/2022	75.483.635.536	16.893.108.390	2.180.605.294	168.008.279	94.725.357.498

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là: 98.914.950.576 đồng (Tại 01/01/2022 là: 92.902.608.796 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	3.608.362.690	4.946.949.961
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	43.993.499	58.009.500
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.564.369.191	4.888.940.461
Dài hạn	5.834.054.817	5.485.228.591
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	349.169.865	476.216.186
- Chi phí sửa chữa	-	93.637.308
- Phí duy trì tên miền, web, chữ ký số, phí bản quyền phần mềm	18.981.000	28.471.500
- Chi phí thuê văn phòng	3.467.757.589	3.516.484.861
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.998.146.363	1.370.418.736
	9.442.417.507	10.432.178.552

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2022	43.964.970.144	1.896.028.960	304.428.629	46.165.427.733
- Thanh lý	-	(254.760.527)	-	(254.760.527)
30/06/2022	43.964.970.144	1.641.268.433	304.428.629	45.910.667.206
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2022	(7.530.096.557)	(1.883.733.145)	(304.428.629)	(9.718.258.331)
- Khấu hao trong kỳ	(304.500.276)	(12.295.815)	-	(316.796.091)
- Thanh lý	-	254.760.527	-	254.760.527
30/06/2022	(7.834.596.833)	(1.641.268.433)	(304.428.629)	(9.780.293.895)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2022	36.434.873.587	12.295.815	-	36.447.169.402
30/06/2022	36.130.373.311	-	-	36.130.373.311

Tại 30/06/2022, nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.749.704.540 đồng (Tại 01/01/2022 là 1.856.915.067 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	37.747.597.125	-	-	37.747.597.125
- Cơ sở hạ tầng	2.063.958.919	-	-	2.063.958.919
- Nhà cửa, vật kiến trúc	31.872.245.306	-	-	31.872.245.306
- Quyền sử dụng đất	3.811.392.900	-	-	3.811.392.900
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(29.768.830.998)	(239.630.976)	-	(30.008.461.974)
- Cơ sở hạ tầng	(2.063.958.919)	-	-	(2.063.958.919)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	(25.770.753.279)	(210.221.982)	-	(25.980.975.261)
- Quyền sử dụng đất	(1.934.118.800)	(29.408.994)	-	(1.963.527.794)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	7.978.766.127	(239.630.976)	-	7.739.135.151
- Nhà cửa, vật kiến trúc	6.101.492.027	(210.221.982)	-	5.891.270.045
- Quyền sử dụng đất	1.877.274.100	(29.408.994)	-	1.847.865.106

Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê tại 30/06/2022 số tiền 16.284.367.517 đồng (Tại 01/01/2022 là 16.284.367.517 đồng).

14. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	18.462.266.397	18.462.266.397
- Công trình Trụ sở Tổng Công ty tại Cầu Giấy, Hà Nội	4.766.893.636	4.766.893.636
- Công trình tại Trường Cao đẳng Viettronics	621.809.578	621.809.578
- Dự án VTB Green Building	9.444.148.637	9.444.148.637
- Các dự án khác	3.629.414.546	3.629.414.546
	<u>18.462.266.397</u>	<u>18.462.266.397</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	58.107.239.836	58.107.239.836	56.892.827.080	56.892.827.080
- Công ty TNHH thuyền thông năng lượng Thái Lê	1.345.011.614	1.345.011.614	7.470.810.270	7.470.810.270
- Công ty cổ phần Hawee sản xuất và thương mại	1.159.387.804	1.159.387.804	1.159.387.804	1.159.387.804
- Pioneer Singapore	268.789.994	268.789.994	206.442.150	206.442.150
- Các đối tượng khác	55.334.050.424	55.334.050.424	48.056.186.856	48.056.186.856
Dài hạn	-	-	-	-
	58.107.239.836	58.107.239.836	56.892.827.080	56.892.827.080
Phải trả người bán là các bên liên quan	401.908.330	401.908.330	401.908.330	401.908.330
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Tử Phú Thọ Hoà	401.908.330	401.908.330	401.908.330	401.908.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	797.766.095	8.175.191.340	6.825.899.730	2.147.057.705
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	876.759.076	876.759.076	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	155.134.007	155.134.007	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	189.576.911	1.460.996.476	684.224.737	966.348.650
- Thuế thu nhập cá nhân	368.655.500	535.898.446	809.472.531	95.081.415
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	2.652.547.524	11.319.837.530	12.595.612.501	1.376.772.553
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	652.689.106	652.689.106	-
	4.008.546.030	23.176.505.981	22.599.791.688	4.585.260.323

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.348.947	973.386.763	1.093.224.446	124.186.630
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.277.476.173	831.499.088	7.786.900	453.763.985
- Thuế thu nhập cá nhân	1.038.395	1.632.728	2.209.243	1.614.910
- Thuế xuất nhập khẩu	74.982.842	189.559.258	124.150.729	9.574.313
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	47.514.377	47.514.377
	1.357.846.357	1.996.077.837	1.274.885.695	636.654.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	7.810.827.127	4.780.004.148
- Trích trước chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối khu vực phía Nam	461.071.464	357.859.364
- Chi phí du lịch	294.042.337	294.042.337
- Chiết khấu thương mại	955.535.004	955.535.004
- Chi phí bán hàng	-	296.018.659
- Trích trước chi phí khác	6.100.178.322	2.876.548.784
Dài hạn	6.565.145.086	6.286.255.246
- Truy thu tiền thuê đất tại nhà máy Biên Hòa	3.497.356.796	3.497.356.796
- Trích chi phí thuê đất KCN Cát Lái	3.067.788.290	2.788.898.450
	14.375.972.213	11.066.259.394

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	11.581.507.428	8.481.802.494
- Kinh phí công đoàn	386.804.686	251.143.132
- Bảo hiểm xã hội	79.500.801	23.550.850
- Phải trả về cổ phần hóa	25.927.500	25.927.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.089.274.441	8.181.181.012
+ Cổ tức phải trả	7.378.838.800	3.410.147.057
+ CBCNV ứng tiền mua đất tại Long An	1.302.400.000	1.302.400.000
+ Khoản phải trả phải nộp khác	2.408.035.641	3.468.633.955
Dài hạn	36.027.253.392	35.938.860.321
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	36.027.253.392	35.938.860.321
	47.608.760.820	44.420.662.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn	5.268.030.426	5.268.030.426	4.093.367.530	12.918.337.104
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (1)	1.584.030.426	1.584.030.426	2.494.367.530	10.910.337.104
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (2)	2.599.000.000	2.599.000.000	1.599.000.000	2.008.000.000
- Ông Hoàng Lê Minh (3)	420.000.000	420.000.000	-	-
- Ông Nguyễn Khang Trang (3)	317.000.000	317.000.000	-	-
- Ông Nguyễn Đức Tường (3)	148.000.000	148.000.000	-	-
- Các đối tượng khác (3)	200.000.000	200.000.000	-	-
	5.268.030.426	5.268.030.426	4.093.367.530	12.918.337.104
				14.093.000.000
				14.093.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 03/2021/324800/HDDTD ngày 30/11/2021 với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: 6,5%/năm
- Phương thức trả nợ: Trả nợ gốc vào cuối kỳ. Lịch trả lãi định kỳ hàng tháng, vào ngày 15 hàng tháng;
- Mục đích vay: Thanh toán 55% giá trị HĐ số 0122/YOT195/VIETRONICS - TOPLIB/AWL/VP - VT500KV - Dự án Vân Phong
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của hợp đồng này.

(2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 9872/21/TD-TT/II.24 ngày 16/11/2021 với Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức cấp tín dụng mức 1 là: 25 tỷ đồng và hạn mức cấp tín dụng mức 2 là: 50 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay mức 1 là: 10 tỷ đồng, hạn mức cho vay mức 2 là: 20 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh mức 1 là: 15 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh mức 2 là: 30 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh phát hành L/C mức 1 là: 10 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh phát hành L/C mức 2 là: 20 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Mục đích bảo lãnh: Phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thuế; mục đích bảo lãnh phát hành L/C: Phát hành L/C nhập khẩu hàng hóa phục vụ kinh doanh Thời hạn của các khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 9 tháng, thời hạn bảo lãnh ghi trên từng cam kết bảo lãnh. Tài sản đảm bảo bao gồm: (1) Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê văn phòng số 01.2013/HHTVP –VNC – EID ngày 02/04/2013 ký với Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Năng lượng. (2) Toàn bộ quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế được ký kết với các đối tác, (3) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

(3) Các khoản vay cá nhân có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất 0%/năm - 5%/năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	438.000.000.000	(13.064.952.951)	(19.974.146.692)	54.159.183.882	26.619.705	6.658.854.040	143.614.799.902	609.420.357.886
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	(7.799.704.026)	8.980.037.297	1.180.333.271
- <i>Phân phối lợi nhuận trong năm của Công ty Cổ phần Điện Tử Biên Hòa</i>	-	-	-	-	-	(714.000.000)	(3.626.000.000)	(4.340.000.000)
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(714.000.000)	(686.000.000)	(1.400.000.000)
+ Chia cổ tức của Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	-	-	-	-	-	-	(2.940.000.000)	(2.940.000.000)
- <i>Phân phối lợi nhuận tại các công ty con của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình</i>	-	-	-	142.944.639	-	(3.565.475.258)	(10.738.658.039)	(14.161.188.658)
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(870.828.450)	(697.071.286)	(1.567.899.736)
+ Chi thường HĐQT và BĐH	-	-	-	-	-	(166.623.241)	(133.376.759)	(300.000.000)
+ Cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	-	(2.401.786.441)	(2.401.786.441)
+ Tạm ứng chi cổ tức năm 2021 (*)	-	-	-	-	-	-	(2.401.786.441)	(2.401.786.441)
+ Giám khác tại Công ty con	-	-	-	142.944.639	-	(567.969.270)	(5.104.641.864)	(5.529.666.495)
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(425.024.631)	(340.219.094)	(765.243.725)
<i>Phân phối lợi nhuận năm 2020 tại Công ty con</i>	-	-	-	-	-	-	(3.750.000.000)	(3.750.000.000)
<i>Phân phối lợi nhuận năm 2021 tại Công ty con</i>	-	-	-	-	-	-	(900.000.000)	(900.000.000)
<i>Trích lập quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	142.944.639	-	(142.944.639)	(114.422.770)	(114.422.770)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	(1.960.054.298)	4.752	(1.960.049.546)
31/12/2021	438.000.000.000	(13.064.952.951)	(19.974.146.692)	54.302.128.521	26.619.705	(5.420.325.245)	138.230.179.160	592.099.502.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND			VND	VND		
01/01/2022	438.000.000.000	(13.064.952.951)	(19.974.146.692)	54.302.128.521	26.619.705	(5.420.325.245)	138.230.179.160	592.099.502.497			
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(6.551.559.950)	4.382.695.237	(2.168.864.713)			
- Phân phối lợi nhuận trong năm của Công ty Cổ phần Điện Tử Biên Hòa	-	-	-	-	-	(637.500.000)	(2.082.500.000)	(2.720.000.000)			
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(561.000.000)	(539.000.000)	(1.100.000.000)			
+ Trích thưởng HĐQT, BKS, người quản lý	-	-	-	-	-	(76.500.000)	(73.500.000)	(150.000.000)			
+ Chia cổ tức của Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	-	-	-	-	-	-	(1.470.000.000)	(1.470.000.000)			
- Phân phối lợi nhuận tại các công ty con của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	-	-	-	-	-	(276.231.636)	(3.222.901.336)	(3.499.132.972)			
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(276.231.636)	(221.114.895)	(497.346.531)			
+ Chi thưởng HĐQT và BDH	-	-	-	-	-	-	(2.401.786.441)	(2.401.786.441)			
+ Cổ tức năm 2021	-	-	-	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)			
+ Tạm ứng chi cổ tức năm 2021 (*)	-	-	-	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)			
+ Giám khác tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)			
Phân phối lợi nhuận năm 2021 tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)			
+ Tàng khác	-	-	-	-	-	-	-	-			
30/06/2022	438.000.000.000	(13.064.952.951)	(19.974.146.692)	54.302.128.521	26.619.705	(12.885.616.831)	137.307.473.061	583.711.504.814			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	385.297.500.000	385.297.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	52.702.500.000	52.702.500.000
	438.000.000.000	438.000.000.000

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	438.000.000.000	438.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	438.000.000.000	438.000.000.000
Lợi nhuận đã phân phối	-	-

20.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2022	01/01/2022
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.800.000	43.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.800.000	43.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.800.000	43.800.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.800.000	43.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.800.000	43.800.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

20.5 CÁC QUỸ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	54.302.128.521	54.302.128.521
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	26.619.705	26.619.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	247.898.114.058	306.471.693.352
	247.898.114.058	306.471.693.352

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chiết khấu thương mại	148.534.490	274.455.792
Giảm giá hàng bán	17.745.428	-
Hàng bán bị trả lại	500.000.000	2.829.976.828
	666.279.918	3.104.432.620

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	183.039.780.719	234.137.174.475
	183.039.780.719	234.137.174.475

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.275.185.743	2.163.739.555
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.172.440.000	1.199.816.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	168.079.938	196.011.669
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	10.491.416	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	883.833.187
	4.626.197.097	4.443.400.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí lãi vay	234.187.472	141.005.297
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	246.802.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	294.930
Chi phí tài chính khác	-	23.631.300
	234.187.472	411.734.122

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	35.154.494.156	33.912.547.307
Chi phí nhân viên	20.217.588.397	21.522.138.238
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	388.671.311	353.058.693
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.184.133.130	1.272.166.501
Chi phí dự phòng	(653.349.145)	(463.600)
Chi phí thuế, phí, lệ phí	2.654.001.702	1.263.809.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.257.715.410	2.779.320.361
Chi phí bằng tiền khác	10.105.733.351	6.722.517.861
Các khoản chi phí bán hàng	27.895.793.071	35.445.909.850
Chi phí nhân viên	7.003.529.841	7.843.642.120
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.767.826.770	854.530.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.823.774.615	1.700.508.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.005.213.909	3.605.602.461
Chi phí bán hàng khác	13.392.603.061	20.866.890.405
Chi phí bảo hành	902.844.875	574.735.992
	63.050.287.227	69.358.457.157

27. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	95.807.858.997	170.700.073.924
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	5.754.318
Chi phí nhân công	40.681.517.178	41.387.836.174
Chi phí dự phòng	(653.349.145)	-
Khấu hao tài sản cố định	4.152.532.214	3.655.827.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.506.119.989	6.387.916.942
Chi phí bằng tiền khác	30.681.620.315	35.328.450.157
	183.176.299.548	257.465.859.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thu tiền phạt	-	48.168.627
Các khoản khác	1.025.898.569	829.487.064
	1.025.898.569	877.655.691

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Phạt chất lượng hợp đồng	-	48.168.627
Chi phí phạt vi phạm hành chính	47.034.163	-
Các khoản chi phí khác	366.367.557	423.663.254
	413.401.720	471.831.881

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.292.495.564	2.860.047.555
+ Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	263.677.138	-
+ Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	676.853.004	1.131.174.344
+ Công ty Cổ phần Vietronics Tân Bình	1.351.965.422	1.728.873.211
	2.292.495.564	2.860.047.555

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (phát sinh tại Công ty con)	(39.389.448)	2.182.589
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.613.368.098	(1.003.570.770)
	2.573.978.650	(1.001.388.181)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. LỖ/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lỗ/Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(6.551.559.950)	(1.984.910.773)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	43.800.000	43.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(150)	(45)

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
+ USD	370.267,55	2.570,25
+ EUR	532,04	537,32

34.2. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của HĐQT và Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
Vũ Hải Vinh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	207.520.000	188.864.435
Bùi Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách đến ngày 05/03/2021	-	199.232.000
Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	148.968.182	134.550.000
Đỗ Thị Thúy Hương	Thành viên HĐQT	189.560.000	162.172.000
Nguyễn Văn Đông	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	151.160.000	147.560.000
Phạm Nguyên Anh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	171.660.000	169.172.000
Nguyễn Trung Dũng Tổng	Kế toán trưởng	148.968.182	139.112.000
		1.017.836.364	1.140.662.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

34.2 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Bản chất bên liên quan	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
<u>Số dư các bên liên quan</u>			
	Mối quan hệ	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	Công ty liên kết	3.947.469.943	3.947.469.943
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	Công ty liên kết	91.250.000	91.250.000
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Tử Phú Thọ Hoà	Công ty liên kết	401.908.330	401.908.330

34.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tổng Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình

34.4 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

34.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty cổ phần Điện tử và tin học Việt Nam đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Tuấn

Nguyễn Trung Dũng

Vũ Hải Vĩnh